



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG NĂM 2024	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.309.700.000	7.577.439.366	142,71
1	Giao UBND xã thu	50.000.000	374.355.719	748,71
	Các khoản thu 100%	30.000.000	356.310.865	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	20.000.000	18.044.854	
2	Chi cục thuế thu	708.700.000	427.138.654	60,27
	Các khoản thu 100%	215.100.000	253.940.247	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	493.600.000	173.198.407	
3	Thu bổ sung	4.551.000.000	5.772.443.000	126,84
	Thu bổ sung cân đối	4.512.300.000	3.216.418.000	
	Thu bổ sung có mục tiêu	38.700.000	2.556.025.000	
4	Thu chuyển nguồn, kết dư	0	1.003.501.993	
	Thu chuyển nguồn		1.003.028.922	
	Thu kết dư		473.071	
II	TỔNG SỐ CHI	5.309.700.000	4.538.339.732	85,47
1	Chi đầu tư và phát triển			
2	Chi thường xuyên	5.105.700.000	4.471.649.732	87,58
3	Dự phòng chi	103.000.000	66.690.000	64,75
4	Tiết kiệm chi	101.000.000		



UBND XÃ PHƯỚC MỸ

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	10.022.440.000	5.309.700.000	9.392.808.499	5.577.439.366	93,72	142,71
I	Các khoản thu ở xã (1+2+3+4+5)	320.000.000	50.000.000	631.198.186	374.614.719	197,25	749,23
1	Thu thuế CTN, DV ngoài quốc doanh	200.000.000	20.000.000	80.448.542	18.044.854		
	Thuế GTGT	200.000.000	20.000.000	130.448.542	18.044.854		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	5.008.579	5.008.579		
3	Thuế thu nhập cá nhân	90.000.000		94.170.779			
4	Phí lệ phí	15.000.000	15.000.000	18.682.000	18.682.000		
	Lệ phí môn bài	10.000.000	10.000.000	13.400.000	13.400.000		
	Lệ phí khác còn lại	5.000.000	5.000.000	5.282.000	5.282.000		
5	Thu khác do UBND thành phố giao	10.000.000	10.000.000	41.278.286	41.278.286		
6	Thu hoa lợi công sản, đấu giá đất công ích			147.610.000	147.601.000		
7	Thu đầu thầu kinh doanh khai, quản lý và khai thác Chợ Phước Mỹ			144.000.000	144.000.000		
II	Chi cục thuế thu (1+2)	5.151.440.000	708.700.000	1.985.665.320	426.879.654	38,55	60,23
1	Thu thuế CTN, DV ngoài quốc doanh	4.936.310.000	493.600.000	1.731.984.073	173.198.407		
	Thuế GTGT	3.635.090.000	363.500.000	1.047.735.589	104.773.559		
	Thuế TNDN	1.301.220.000	130.100.000	684.248.484	68.424.848		
2	Phí, lệ phí trước bạ	200.000.000	200.000.000	243.940.247	243.940.247		
3	Thuế nhà đất, đất phi nông nghiệp	15.130.000	15.100.000	9.741.000	9.741.000		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.551.000.000	4.551.000.000	5.772.443.000	5.772.443.000	126,84	126,84
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.512.300.000	4.512.300.000	3.216.418.000	3.216.418.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	38.700.000	38.700.000	2.556.025.000	2.556.025.000		
IV	Thu kết dư, chuyển nguồn			1.003.501.993	1.003.501.993		
1	Thu kết dư			473.071	473.071		
2	Thu chuyển nguồn			1.003.028.922	1.003.028.922		



UBND XÃ PHƯỚC MỸ

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	5.309.700.000	0	5.309.700.000	4.538.339.732		4.538.339.732	85,47		85,47
	Trong đó									
1	Chi đào tạo dạy nghề	37.000.000		37.000.000	0					
2	Chi bảo vệ môi trường	150.000.000		150.000.000	138.120.000		138.120.000	92,08		92,08
3	Chi DQTV	190.000.000		190.000.000	109.932.000		109.932.000	57,86		57,86
4	Chi văn hóa thông tin	50.000.000		50.000.000	44.658.000		44.658.000	89,32		89,32
5	Chi phát thanh truyền thanh	20.000.000		20.000.000	10.800.000		10.800.000	54,00		54,00
6	Chi thể dục thể thao	20.000.000		20.000.000	26.250.000		26.250.000	131,25		131,25
7	Chi các hoạt động kinh tế	50.000.000		50.000.000	39.780.000		39.780.000	79,56		79,56
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, mục tiêu	4.444.700.000		4.444.700.000	3.957.036.732		3.957.036.732	89,03		89,03
9	Chi cho công tác xã hội	44.000.000		44.000.000	45.073.000		45.073.000	102,44		102,44
10	Chi khác	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100,00		100,00
11	Dự phòng ngân sách	103.000.000		103.000.000	66.690.000		66.690.000	64,75		64,75
12	Tiết kiệm chi	101.000.000		101.000.000	0					